

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Ông Hàng Phi Quang	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Văn Vinh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Đình Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2024)
Ông Dương Quang Sáu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)
	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phan Thế Tỷ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số: 0725 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.398.075.041	330.171.457.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.329.545.276	47.215.188.681
1. Tiền	111		13.329.545.276	24.215.188.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.827.915.881	213.386.578.117
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.110.191.565	29.508.873.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.257.658.968	6.384.608.006
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	130.000.000.000	155.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.957.836.897	24.023.804.816
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.497.771.549)	(1.530.708.187)
III. Hàng tồn kho	140	10	115.014.642.142	68.203.966.455
1. Hàng tồn kho	141		120.736.314.937	73.616.549.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.721.672.795)	(5.412.582.917)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.225.971.742	1.365.724.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.225.971.742	1.323.075.639
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	42.648.390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.259.982.460	215.895.452.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		824.714.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		824.714.000	-
II. Tài sản cố định	220		97.722.532.425	105.951.124.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	52.280.095.439	59.312.106.001
- Nguyên giá	222		194.789.881.445	192.047.702.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.509.786.006)	(132.735.596.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	45.442.436.986	46.639.018.338
- Nguyên giá	228		56.965.334.468	56.521.959.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.522.897.482)	(9.882.941.006)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.921.000.000	4.052.419.677
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.921.000.000	4.052.419.677
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	99.000.000.000	99.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.349.764.000	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.791.736.035	6.891.908.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.417.061.729	2.060.435.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.374.674.306	4.045.357.321
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	786.116.230
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		526.658.057.501	546.066.910.177

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.630.658.708	156.869.069.898
I. Nợ ngắn hạn	310		143.630.658.708	156.869.069.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.853.410.559	26.925.061.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.337.082.703	444.920.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.356.067.048	11.558.821.992
4. Phải trả người lao động	314		481.520.522	661.587.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.511.480.778	16.773.367.855
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	101.798.544.774	100.460.673.008
7. Vay ngắn hạn	320	20	23.170.608.010	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121.944.314	44.636.765
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383.027.398.793	389.197.840.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	383.027.398.793	389.197.840.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Cổ phiếu quỹ	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.160.027.711	134.250.074.818
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.270.815.114	213.351.209.493
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		160.090.393.391	158.644.856.875
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		40.180.421.723	54.706.352.618
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		526.658.057.501	546.066.910.177


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu

Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởngĐặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	396.258.527.121	316.706.012.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	8.195.925.258	14.733.996.221
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	388.062.601.863	301.972.015.835
4. Giá vốn hàng bán	11	24	276.874.913.721	203.165.490.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.187.688.142	98.806.525.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.713.545.534	18.390.224.563
7. Chi phí tài chính	22	27	2.824.430.036	860.986.722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.713.851.582	487.833.639
8. Chi phí bán hàng	25	28	25.786.761.294	25.611.131.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	37.582.558.718	35.348.223.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		52.707.483.628	55.376.408.643
11. Thu nhập khác	31	29	6.092.630.439	16.417.779.593
12. Chi phí khác	32	29	4.801.216.724	4.073.223.697
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.291.413.715	12.344.555.896
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.998.897.343	67.720.964.539
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	10.809.249.542	13.634.666.529
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	670.683.015	(620.054.608)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.518.964.786	54.706.352.618
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.028	3.727



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu



Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.998.897.343	67.720.964.539
Khấu hao tài sản cố định	02	13.985.097.571	12.064.395.350
Các khoản dự phòng	03	276.153.240	(1.930.724.194)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(658.500)	(464.716)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.993.804.045)	(29.801.914.211)
Chi phí lãi vay	06	2.713.851.582	487.833.639
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.979.537.191	48.540.090.407
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.879.132.671)	49.434.640.667
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.119.765.565)	(17.431.992.633)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.006.798.837)	3.031.576.685
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(259.522.504)	(604.354.816)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.713.851.582)	(487.833.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.765.401.194)	(4.093.806.650)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.933.743.723)	(6.427.022.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.698.678.885)	71.961.297.186
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.928.194.269)	(28.021.316.533)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	819.000.000	11.834.719.553
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.000.000.000	85.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.539.846.239	7.444.587.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.430.651.970	(63.742.009.071)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	187.177.909.102	32.866.245.682
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(164.007.301.092)	(32.866.245.682)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.788.883.000)	(39.821.139.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.618.274.990)	(39.821.139.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(33.886.301.905)	(31.601.850.885)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.215.188.681	78.816.574.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	658.500	464.716
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	13.329.545.276	47.215.188.681


Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu


Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng


Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh khác.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SSC từ ngày 01 tháng 03 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 142 người).

Công ty có trụ sở chính được đăng ký tại số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

STT Đơn vị trực thuộc**Địa chỉ**

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi | Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 2. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Cai Lậy | Phường Nhị Mỹ, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang |
| 3. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Cờ Đỏ | Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ |
| 4. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Lâm Hà | Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng |
| 5. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Phú Giáo | Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương |
| 6. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung | Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt II – xã Điện Hòa, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam |
| 7. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Campuchia | Số 56 AL đường 230, phường Beng Salang, Quận Tuol Kok, Thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia. |
| 8. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Trà Vinh | Lô C đường số 1, Khu công nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh |
| 9. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung Tâm Nghiên Cứu Giống Cây Trồng Miền Nam | Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 10. Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa (i) | Số 20 Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 11. Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (ii) | OPP-5 Tầng 5, tháp Thương mại dịch vụ dự án Orchard Parkview, số 130-132, Hồng Hà, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh |

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt giống Rau Hoa.
- (ii) Công ty hoàn thành thủ tục đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện vào ngày 23 tháng 01 năm 2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh giống cây trồng các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	83,74%	83,74%	Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng Tháp	30,00%	30,00%	Chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

(*) Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và công ty con duy nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và bản quyền, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 10 năm đến 49 năm.

Bản quyền thương hiệu các loại hạt giống được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 20 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại hạt giống cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	134.278.454	133.905.537
Tiền gửi ngân hàng	13.195.266.822	24.081.283.144
Các khoản tương đương tiền	-	23.000.000.000
	13.329.545.276	47.215.188.681

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Dài hạn	102.349.764.000	3.349.764.000	102.349.764.000	3.349.764.000
a. Đầu tư vào Công ty con (*)				
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (**)	3.349.764.000	3.349.764.000	3.349.764.000	3.349.764.000
b. Đầu tư vào Công ty liên kết (*)				
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (***)	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây trồng Miền Nam (gọi tắt là "SSE") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động đăng ký của SSE theo GCNĐKKD là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sữa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị. Vào ngày 13 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty đã chấp nhận thông qua kế hoạch xin phá sản của SSE theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ để chấm dứt hoạt động của SSE. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định mở thủ tục phá sản và đang trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định hiện hành. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và công ty con duy nhất này.

(***) Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Vinarice") là Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ("CNĐKĐT") số 740732160 và GCNĐKKD số 140213347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp lần lượt cấp vào ngày 13 tháng 9 năm 2018 và ngày 01 tháng 11 năm 2019, và các CNĐKĐT và GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của Vinarice đăng ký tại Cụm công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, huyện Đồng Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vinarice là chế biến, kinh doanh hạt giống và nông sản.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam	Không có hoạt động kinh doanh trong năm	Không có hoạt động kinh doanh trong năm
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	17.087.412.519	14.052.673.227
Các đối tượng khác	27.022.779.046	15.456.200.255
	44.110.191.565	29.508.873.482
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	17.087.412.519	14.156.115.227

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản phải thu đối với các bên thứ ba phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Lê Hùng Phong	1.268.292.817	-
Bà Lê Thụy Thảo Trang	642.071.360	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng AXAVN	-	834.000.000
Các đối tượng khác	7.347.294.791	5.550.608.006
	9.257.658.968	6.384.608.006

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ dịch vụ gia công và cho thuê tài sản cố định	916.092.080	4.375.287.470
Tạm ứng cho nhân viên	3.701.336.859	5.509.905.216
Phải thu về lãi cho vay	1.798.630.136	2.192.416.438
Lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	-	9.900.000.000
Các khoản phải thu khác	2.541.777.822	2.046.195.692
	8.957.836.897	24.023.804.816
Trong đó:		
Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.714.722.216	16.467.703.908

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Ông Huỳnh Tuấn Kiệt	358.162.654	-	358.162.654	15.492.000
Đại lý Sinh Tân	141.805.896	-	141.805.896	-
Các đối tượng khác	997.802.999	-	1.046.231.637	-
	1.497.771.549	-	1.546.200.187	15.492.000

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	97.299.485.129	(3.803.363.564)	54.201.808.775	(3.582.072.522)
Nguyên liệu, vật liệu	18.581.510.055	(1.877.039.879)	17.695.307.409	(1.830.510.395)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.577.641.433	-	-	-
Hàng hoá	1.650.206.651	(41.269.352)	765.615.420	-
Công cụ, dụng cụ	627.471.669	-	953.817.768	-
	120.736.314.937	(5.721.672.795)	73.616.549.372	(5.412.582.917)

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 309.089.878 VND (năm 2023: hoàn nhập 1.901.902.866 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hàng tồn kho luân chuyển đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	949.476.050	1.057.078.413
Chi phí sửa chữa, cải tạo	251.522.347	254.440.926
Khác	24.973.345	11.556.300
	1.225.971.742	1.323.075.639
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	1.236.233.675	1.277.100.911
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.006.718.628	156.860.245
Chi phí sửa chữa, cải tạo	132.353.450	515.938.202
Khác	41.755.976	110.535.970
	2.417.061.729	2.060.435.328

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	117.631.015.267	52.237.078.864	3.801.494.581	18.378.113.819	192.047.702.531
Tăng trong năm	3.088.899.883	1.451.564.000	-	772.666.650	5.313.130.533
Thanh lý	(742.410.791)	(133.760.000)	(56.943.647)	(1.637.837.181)	(2.570.951.619)
Số dư cuối năm	119.977.504.359	53.554.882.864	3.744.550.934	17.512.943.288	194.789.881.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	78.792.801.142	35.231.129.271	3.592.895.088	15.118.771.029	132.735.596.530
Khấu hao trong năm	7.885.513.003	3.327.588.723	69.839.810	1.062.199.559	12.345.141.095
Thanh lý	(742.410.791)	(133.760.000)	(56.943.647)	(1.637.837.181)	(2.570.951.619)
Số dư cuối năm	85.935.903.354	38.424.957.994	3.605.791.251	14.543.133.407	142.509.786.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	38.838.214.125	17.005.949.593	208.599.493	3.259.342.790	59.312.106.001
Tại ngày cuối năm	34.041.601.005	15.129.924.870	138.759.683	2.969.809.881	52.280.095.439

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 99.881.968.796 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 90.810.667.505 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	49.827.385.520	3.863.750.000	2.830.823.824	56.521.959.344
Tăng trong năm	-	200.000.000	243.375.124	443.375.124
Số dư cuối năm	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.100.196.761	2.227.218.809	1.555.525.436	9.882.941.006
Khấu hao trong năm	429.904.704	460.336.142	749.715.630	1.639.956.476
Số dư cuối năm	6.530.101.465	2.687.554.951	2.305.241.066	11.522.897.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	43.727.188.759	1.636.531.191	1.275.298.388	46.639.018.338
Tại ngày cuối năm	43.297.284.055	1.376.195.049	768.957.882	45.442.436.986

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 3.374.735.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.980.985.594 VND).

- (i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Daewon Cantavil ("Daewon" - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon - Thủ Đức), Công ty đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng; theo đó, Công ty chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty tại Cantavil cho Daewon, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án cải tạo, sửa chữa tại các Chi nhánh	2.921.000.000	3.292.663.830
Khác	-	759.755.847
	2.921.000.000	4.052.419.677

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.374.674.306	4.045.357.321
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.374.674.306	4.045.357.321

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	706.312.942	-
Ông Lê Phong Trình	651.082.938	1.296.435.278
Công ty Cổ phần Trung Đông	645.055.716	-
Ông Trương Phú Quốc	-	4.743.951.819
Ông Lê Văn Sơn	-	3.614.628.414
Khác	1.850.958.963	17.270.046.145
	3.853.410.559	26.925.061.656
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	907.576.942	97.650.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	42.648.390	42.648.390	-	-
	42.648.390	42.648.390	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	68.112.192	1.772.198.251	1.075.629.951	764.680.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.490.709.800	10.809.249.542	21.765.401.194	534.558.148
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.916.346.636	8.916.346.636	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	746.501.990	689.673.582	56.828.408
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
	11.558.821.992	22.256.296.419	32.459.051.363	1.356.067.048

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê đất	6.457.217.824	10.651.651.441
Chi phí bản quyền	1.334.365.100	1.100.920.600
Khác	2.719.897.854	5.020.795.814
	10.511.480.778	16.773.367.855

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả Công ty Cổ phần Daewon Cantavil (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.798.544.774	460.673.008
	101.798.544.774	100.460.673.008

- (i) Phản ánh phần còn lại của Chi phí khu đất Lê Văn Sỹ đã được đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty (mặc dù Công ty chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành.
- (ii) Phản ánh khoản được đối tác trả trước cho Công ty theo Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (i)	- 91.700.065.912		68.529.457.902	23.170.608.010
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (ii)	- 95.477.843.190		95.477.843.190	-
	- 187.177.909.102		164.007.301.092	23.170.608.010

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT912-SSC ngày 23 tháng 8 năm 2024 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn thực hiện phương án kinh doanh năm 2024 - 2025. Hạn mức cho vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 23 tháng 8 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND (như trình bày tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 10).
- (ii) Theo hợp đồng cấp tín dụng số 46/24/CTD/SSC ngày 24 tháng 7 năm 2024 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10 tháng 7 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo chính thức bằng tiền gửi của Công ty với tỷ lệ quy đổi tối thiểu bằng 10% số dư tín dụng. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bổ sung bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư khoản vay tại ngân hàng này là 0 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	128.676.920.650	208.927.147.635	379.200.624.253
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54.706.352.618	54.706.352.618
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	5.573.154.168	(5.573.154.168)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.053.203.031)	(4.053.203.031)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(840.578.561)	(840.578.561)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	213.351.209.493	389.197.840.279
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.518.964.786	42.518.964.786
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (i)	-	-	-	8.205.952.893	(8.205.952.893)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(6.715.051.272)	(6.715.051.272)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(863.000.000)	(863.000.000)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	(1.296.000.000)	-	(1.296.000.000)
Số dư cuối năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	141.160.027.711	200.270.815.114	383.027.398.793

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty thực hiện tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền 2.338.543.063 VND tương ứng với 5,5% phần lợi nhuận sau thuế năm 2024. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

- (ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động triển khai dự án nâng cao hiệu quả kinh doanh.



Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	127.948.620.000	85,34%	127.948.620.000	85,34%
Các cổ đông khác	4.769.230.000	3,18%	4.769.230.000	3,18%
	132.717.850.000	88,52%	132.717.850.000	88,52%
Cổ phiếu quỹ	17.205.820.000	11,48%	17.205.820.000	11,48%
	149.923.670.000	100,00%	149.923.670.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	14.992.367
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.720.582)	(1.720.582)
Cổ phiếu phổ thông	(1.720.582)	(1.720.582)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.271.785
Cổ phiếu phổ thông	13.271.785	13.271.785

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ 3 (VND) (*)	40.394.450.000	50.397.885.000

(*) Đây là hàng hóa của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Cục trồng trọt thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) được Công ty nhận giữ hộ theo các Hợp đồng mua bán hạt giống lúa, ngô dự trữ quốc gia số 03/HĐMT/DTQG/2021 ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng số 03/HĐMB/DTQG/2021 ngày 12 tháng 5 năm 2022.

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	582,38	651,43
- Euro (EUR)	1,48	1,48
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.951.900.576	7.824.041.432

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã xử lý các khoản nợ khó đòi chủ yếu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân
Công ty Cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam	1.592.475.697	1.592.475.697	Đang làm thủ tục phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	5.164.824.879	5.036.965.735	
	7.951.900.576	7.824.041.432	

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	396.258.527.121	316.706.012.056
Doanh thu bán thành phẩm	393.106.256.643	315.804.780.118
Doanh thu bán hàng hóa	-	287.805.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.152.270.478	613.426.126
	396.258.527.121	316.706.012.056
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	91.055.336.263	48.029.172.338
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.195.925.258)	(14.733.996.221)
Chiết khấu thương mại	(4.317.523.008)	(13.167.412.001)
Hàng bán bị trả lại	(3.878.402.250)	(945.338.400)
Giảm giá hàng bán	-	(621.245.820)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	388.062.601.863	301.972.015.835

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	273.457.475.329	204.264.308.400
Giá vốn hàng hóa	-	306.790.353
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.108.348.514	496.294.247
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	309.089.878	(1.901.902.866)
	276.874.913.721	203.165.490.134

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.563.697.732	186.013.718.053
Chi phí nhân công	45.758.918.837	36.186.590.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.744.241.524	9.528.067.864
Chi phí dự phòng	276.153.240	(1.930.724.194)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.243.387.038	15.500.853.386
Chi phí khác bằng tiền	23.048.656.027	12.057.227.699
Chi phí thuê đất	3.484.709.821	6.769.112.014
	381.119.764.219	264.124.845.033

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.246.059.937	8.447.963.250
Lãi chậm thanh toán	437.893.671	26.065.695
Khác	29.591.926	16.195.618
Lợi nhuận được chia	-	9.900.000.000
	7.713.545.534	18.390.224.563
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	6.843.835.612	7.123.676.708

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.713.851.582	487.833.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.072.727	57.451.626
Chiết khấu thanh toán	69.505.727	315.701.457
	2.824.430.036	860.986.722

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	9.421.705.223	10.275.387.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.596.157	1.012.149.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.222.767.693	9.998.674.430
Chi phí khác	6.822.692.221	4.324.920.476
	25.786.761.294	25.611.131.679
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	15.316.778.204	15.379.829.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.105.658.641	1.941.423.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.967.094.705	3.984.166.607
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(32.936.638)	(28.821.328)
Chi phí khác	16.225.963.806	14.071.624.893
	37.582.558.718	35.348.223.220

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
THU NHẬP KHÁC		
Cho thuê tài sản	4.446.108.618	4.604.329.844
Lãi thanh lý tài sản	747.744.108	11.453.950.961
Khác	898.777.713	359.498.788
	6.092.630.439	16.417.779.593
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.446.108.618	4.604.329.844
CHI PHÍ KHÁC		
Cho thuê tài sản	3.481.325.223	3.362.407.133
Khác	1.319.891.501	710.816.564
	4.801.216.724	4.073.223.697

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.633.854.519	12.607.255.926
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	175.395.023	1.027.410.603
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.809.249.542	13.634.666.529

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	53.998.897.343	67.720.964.539
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.523.790.323	2.115.042.045
- Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	16.873.371.546	20.226.786.617
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập không chịu thuế	-	(9.900.000.000)
- Biến động chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	(20.226.786.617)	(17.126.513.571)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.169.272.595	63.036.279.630
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	53.169.272.595	63.036.279.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.633.854.519	12.607.255.926

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	670.683.015	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(620.054.608)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	670.683.015	(620.054.608)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	42.518.964.786	54.706.352.618
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(2.338.543.063)	(5.239.508.209)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông (VND) sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.180.421.723	49.466.844.409
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.028	3.727

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng năm 2024 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định lại trên cơ sở tính toán quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	54.706.352.618	54.706.352.618
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(4.376.508.209)	(5.239.508.209)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	50.329.844.409	49.466.844.409
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	13.271.785	13.271.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.792	3.727

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây (EW) bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây), theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTD-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 12 năm 2024 với số tiền là 6.457.217.824 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m² tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 04 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục thuế Khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m². Theo đó, vào ngày 07 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m² lên tới 5.258 VND/m² với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 và 2023 với số tiền là 4.085.188.093 VND/năm dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022 và thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên (Công ty nhận được thông báo ngày 16 tháng 01 năm 2024.

Trong năm 2024, tiền thuê đất năm 2023 đã được miễn giảm 30% tương ứng với số tiền 1.225.556.671 VND theo Quyết định 911/QĐ-CTBDU ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Bình Dương. Tiền miễn giảm đất căn cứ theo Điều 3 và Quyết định số 25/2023/ QĐ - TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuế đất của năm 2023.

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2024, do Công ty chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024 nên Công ty đã tự xác định và tạm nộp tiền thuê đất của năm 2024 với số tiền 2.859.632.232 VND sau khi đã căn trừ số tiền được miễn giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Do yếu tố không chắc chắn về giá trị của số tiền thuê đất, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trình bày khoản tiền thuê đất này là một khoản nợ tiềm tàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.162.741.332	2.903.380.540
Trên 1 năm đến 5 năm	3.916.866.464	1.911.833.620
Trên 5 năm	12.382.482.620	10.068.955.750
	17.462.090.416	14.884.169.910

Công ty đang trong quá trình ký gia hạn các hợp đồng thuê đất tại xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương có thời hạn thuê kết thúc ngày 25 tháng 3 năm 2022 và hợp đồng thuê đất tại xã Thạch Phú, huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ có thời hạn thuê kết thúc ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng và thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	4.041.013.956	3.295.282.280
Trên 1 năm đến 5 năm	12.330.074.316	8.337.460.640
Trên 5 năm	6.322.718.100	6.971.032.746
	22.693.806.372	18.603.775.666

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pan - Hulich	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	45.640.967.103	5.413.443.662
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	43.636.191.917	42.615.728.676
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	1.023.328.073	-
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	754.849.170	-
	91.055.336.263	48.029.172.338
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	11.339.529.795	15.635.892.970
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	5.809.753.182	9.731.446.170
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	713.506.500	708.328.500
	17.862.789.477	26.075.667.640
Cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	20.000.000.000
	10.000.000.000	140.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	35.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	20.000.000.000
	35.000.000.000	85.000.000.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	5.013.698.628	2.035.616.438
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	1.830.136.984	4.407.260.270
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	524.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	-	156.800.000
	6.843.835.612	7.123.676.708
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	38.384.586.000	38.384.586.000
	38.384.586.000	38.384.586.000
Thu tiền cổ tức		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	9.900.000.000	-
	9.900.000.000	-
Thu nhập khác từ cho thuê tài sản		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	2.657.972.280	3.162.127.720
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	1.147.983.610	3.867.801
Công ty Cổ phần Pan - Hulich	376.152.728	852.612.849
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	264.000.000	585.721.474
	4.446.108.618	4.604.329.844

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	17.087.412.519	14.052.673.227
Công ty Cổ phần Pan - Hulich	-	103.442.000
	17.087.412.519	14.156.115.227
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	706.312.942	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	201.264.000	97.650.000
	907.576.942	97.650.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam (ii)	30.000.000.000	55.000.000.000
	130.000.000.000	155.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.671.232.876	2.035.616.438
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	916.092.080	160.988.733
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	127.397.260	4.371.098.737
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	-	9.900.000.000
	2.714.722.216	16.467.703.908

- (i) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HDV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm với giá trị là 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng khoản vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 9 năm 2025.
- (ii) Khoản cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 01/HDTD/SSC-NSC ngày 25 tháng 5 năm 2020 và các phụ lục đi kèm với giá trị là 30 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng khoản vay được gia hạn đến ngày 14 tháng 6 năm 2025.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	998.000.000	806.036.915
Bà Trần Kim Liên Chủ tịch	198.000.000	172.722.196
Ông Hàng Phi Quang Phó Chủ tịch	198.000.000	163.148.131
Ông Nguyễn Quốc Phong Thành viên	186.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đình Nam Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024)	153.000.000	172.722.196
Ông Đặng Văn Vinh Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)	30.000.000	-
Ông Bùi Quang Sơn Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2023)	35.000.000	100.722.196
Ông Dương Quang Sáu Thành viên	198.000.000	172.722.196

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		3.126.400.000	3.435.885.769
Ông Đặng Văn Vinh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)	1.082.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)	578.690.000	1.805.270.808
Ông Nguyễn Quốc Phong	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024)		
Bà Nguyễn Thị Phong	Phó Tổng Giám đốc	808.000.000	980.491.924
	Phó Tổng Giám đốc	657.710.000	650.123.037
Kế toán trưởng		478.180.000	589.045.000
Ông Lâm Tuấn Lạc	Kế toán trưởng	478.180.000	589.045.000
Ban Kiểm soát		316.800.000	300.463.842
Ông Phan Thế Tỷ	Trưởng ban	105.600.000	100.154.614
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	105.600.000	100.154.614
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên	105.600.000	100.154.614

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 154.261.714 VND (2023: 1.720.936.515 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 1.095.949.014 VND (2023: 876.372.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Ma Hoàng Kim Trang
Người lập biểu



Lâm Tuấn Lạc
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2025